

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAD

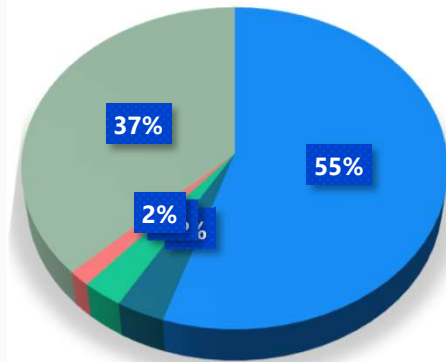
CTCP Bia Hà Nội - Hải Dương (HNX)

Ngành: Đồ uống

Giá	16,900 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.1%	1.3%	16.3%

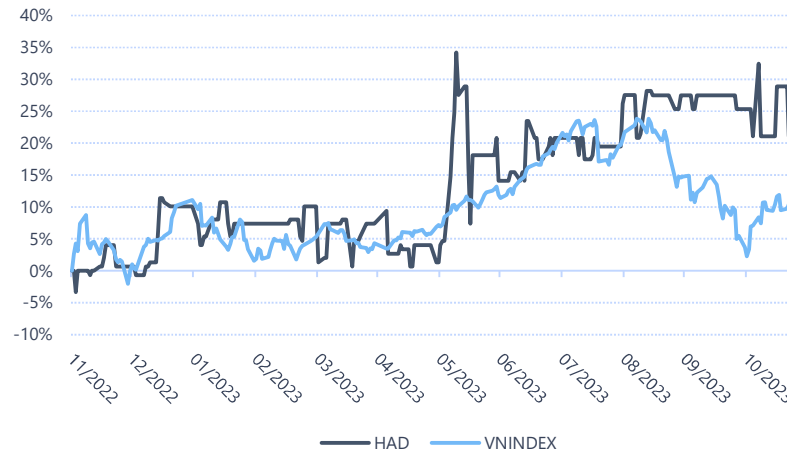
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,402 - 18,743
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	68
Số lượng CPLH (CP)	4,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	165
Sở hữu nước ngoài	9.84%
Beta	0.08

Cơ cấu cổ đông



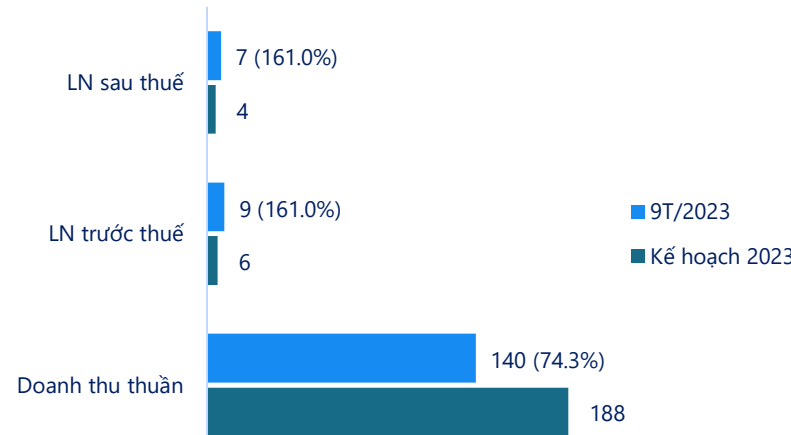
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

62.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.1 | +0.1%
Cùng kỳ: ↗ 4.4 | +7.6%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

139.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 11.2 | +8.7%

LN thuần

Q3 2023

4.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.2 | +5.4%
Cùng kỳ: ↘ 2.1 | -31.1%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

9.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 4.0 | -31.0%

LNTT

Q3 2023

4.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.2 | +5.4%
Cùng kỳ: ↘ 2.1 | -31.1%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

9.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 3.9 | -30.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAD

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Đơn vị: tỷ VNĐ		Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi		Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022		
Doanh thu thuần	62.6	58.2	7.6%	139.7	128.6	8.7%	Tài sản ngắn hạn	100.0	69.7	43.5%	81.0%
Giá vốn hàng bán	49.3	41.5	18.8%	106.7	89.9	18.7%	Tiền và tương đương tiền	3.7	1.6	133.8%	3.0%
Lợi nhuận gộp	13.3	16.7	-20.3%	33.0	38.7	-14.6%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	70.0	48.0	45.8%	56.7%
Doanh thu HĐTC	1.0	0.5	108.0%	1.6	0.6	176.2%	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.4	1.2	18.2%	1.1%
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	Hàng tồn kho	24.9	18.9	31.8%	20.2%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-	Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-	0.0%
Chi phí bán hàng	6.6	7.0	-5.0%	16.9	16.6	1.9%	Tài sản dài hạn	23.4	24.8	-5.7%	19.0%
Chi phí QLDN	2.9	3.3	-10.9%	8.7	9.7	-9.5%	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
LN thuần từ HĐKD	4.7	6.9	-31.1%	9.0	13.0	-31.0%	Tài sản cố định	17.1	19.4	-11.7%	13.9%
LN khác	-	-	-	0.1	-	-	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	4.7	6.9	-31.1%	9.0	13.0	-30.3%	Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Thuế TNDN	0.9	1.4	-31.1%	1.8	2.6	-30.3%	Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Lợi nhuận sau thuế	3.8	5.5	-31.1%	7.2	10.4	-30.3%	Tài sản dài hạn khác	6.3	5.5	15.5%	5.1%
LNST của CĐ công ty mẹ	3.8	5.5	-31.1%	7.2	10.4	-30.3%	Tổng cộng tài sản	123.4	94.5	30.6%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.5	0.4	16.7	7.1	25.1	11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	2.6	17.7	8.9	23.9	7.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	0.0	4.0	-	-	4.9
Lưu chuyển tiền thuần	1.0	3.0	3.0	1.9	1.2	0.9

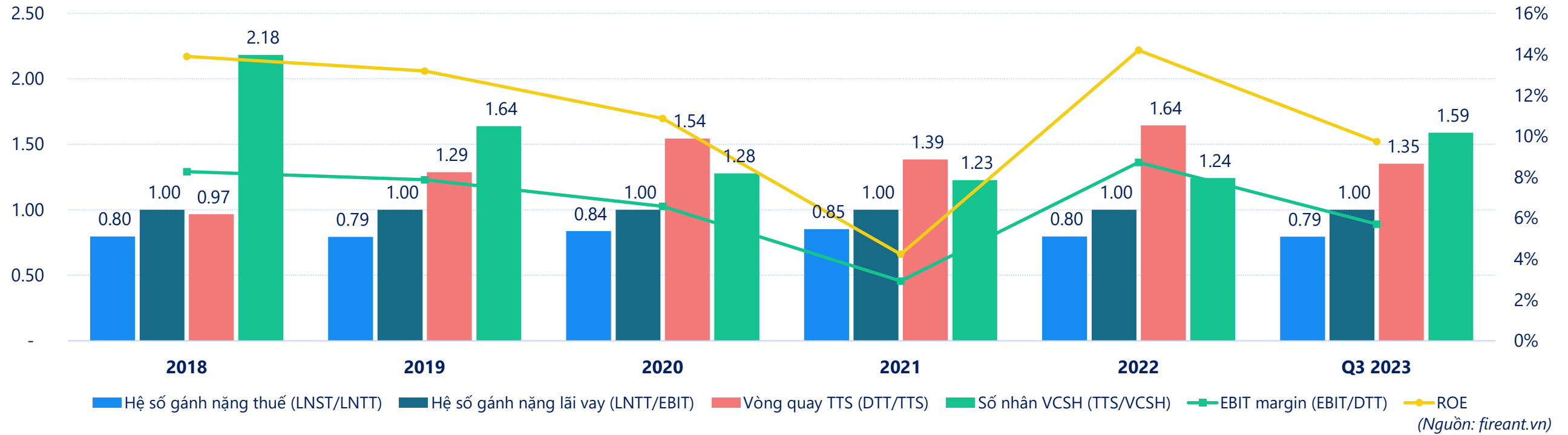
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ phải trả	48.0	18.1	164.7%	38.9%
Nợ ngắn hạn	48.0	18.1	164.7%	38.9%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	75.4	76.4	-1.2%	61.1%
Vốn chủ sở hữu	75.4	76.4	-1.2%	61.1%

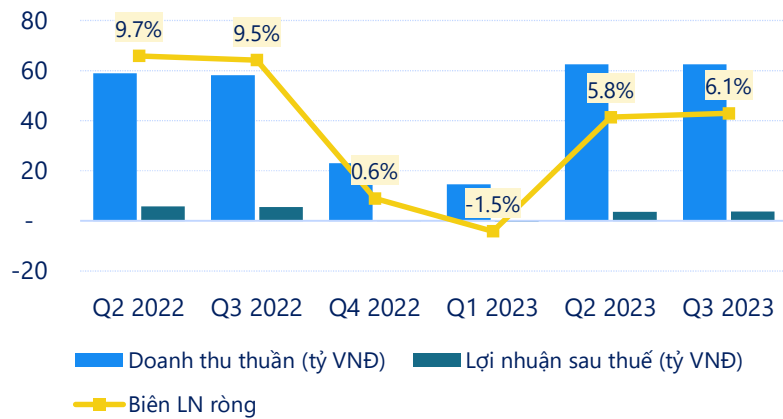
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAD

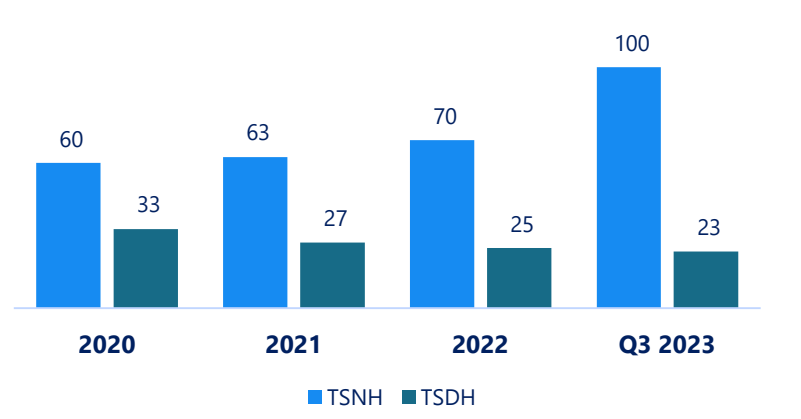
Phân tích Dupont



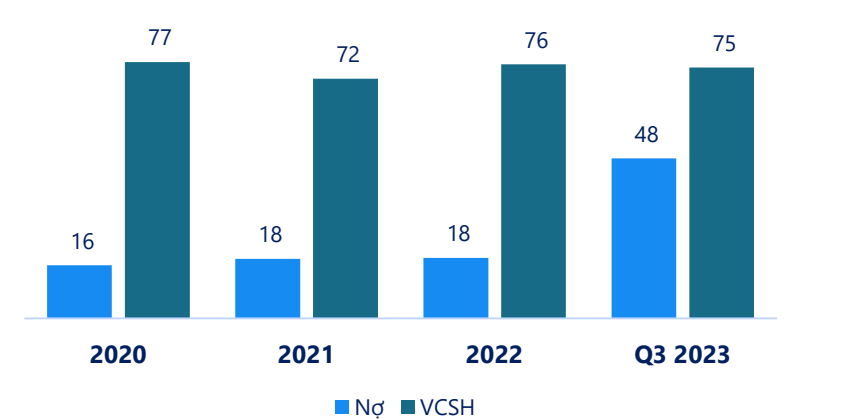
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAD

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	8.0%	7.9%	6.6%	3.1%	8.6%	5.6%
Biên LNST (TTM)	6.6%	6.2%	5.5%	2.5%	6.9%	4.5%
Biên LN EBIT (TTM)	8.3%	7.9%	6.6%	2.9%	8.7%	5.7%
ROE (TTM)	13.9%	13.2%	10.9%	4.2%	14.2%	9.7%
ROA (TTM)	6.4%	8.0%	8.5%	3.4%	11.4%	6.1%

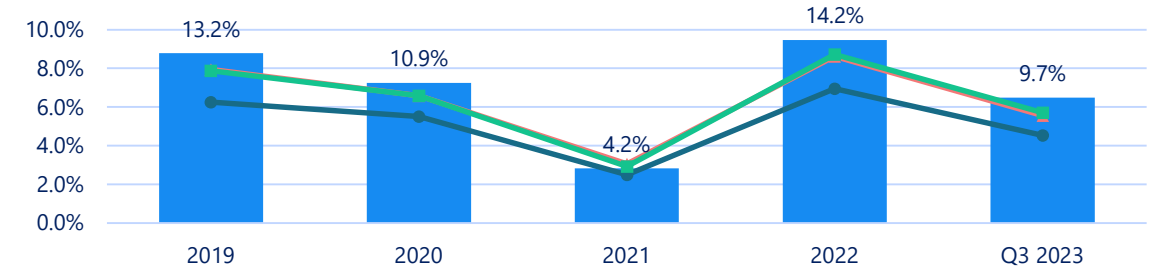
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	15.9	10.8	1.0	0.1	-	1.2
Số ngày nắm giữ HTK	84.7	76.3	63.4	71.7	68.4	67.4
Số ngày phải trả NCC	15.1	5.6	3.0	3.1	2.2	3.8
Vòng quay TSCĐ	4.5	4.7	4.7	4.9	7.2	9.0
Vòng quay TTS	377.4	283.5	236.3	263.5	221.9	270.0

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.5	2.4	3.8	3.5	3.8	2.1
Khả năng TT nhanh	1.1	1.5	2.8	2.3	2.8	1.6
Khả năng TT tiền mặt	0.4	0.3	0.3	0.2	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	4,666.2	-	-	-	-	-

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,583	2,479	2,069	788	2,633	1,845
Giá trị sổ sách (BVPS)	18,444	18,479	18,911	17,658	18,757	18,526
P/E	9.3	7.7	11.0	22.0	5.6	9.6
P/B	1.3	1.0	1.2	1.0	0.8	1.0
P/S	0.6	0.5	0.6	0.5	0.4	0.4

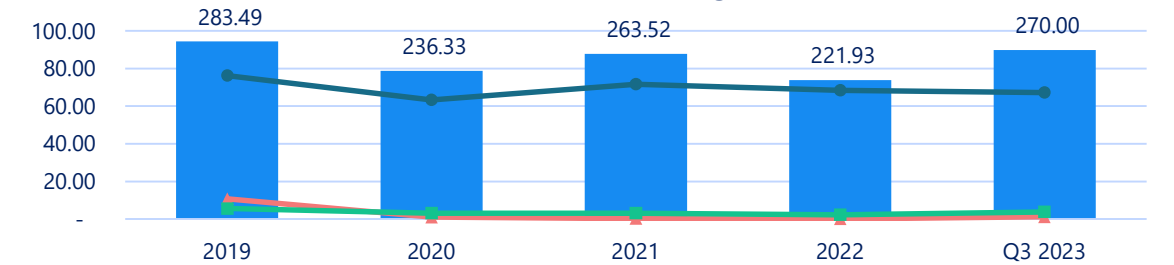
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



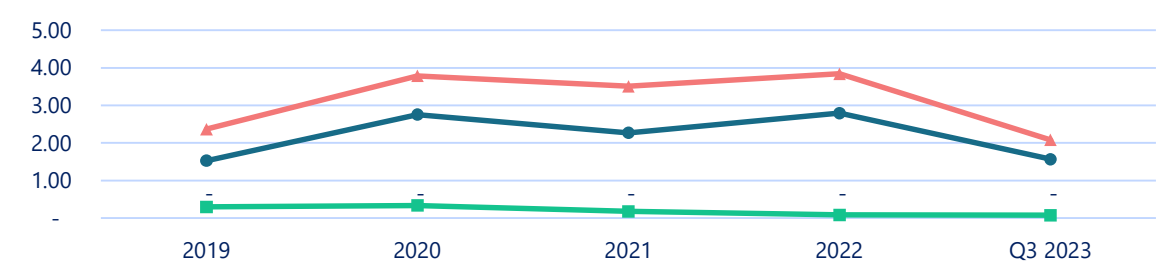
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

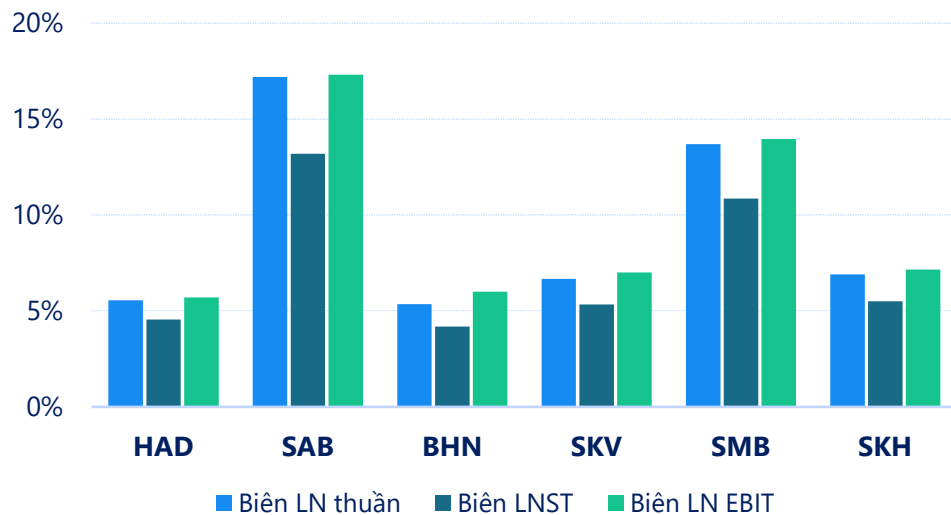
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAD

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HAD	139.7	8.7%	7.2	-30.3%	5.2%	8.1%
SAB	21,941.0	-12.1%	3,288.5	-25.7%	15.0%	17.7%
BHN	5,510.9	-7.1%	291.5	-38.6%	5.3%	8.0%
SKV	1,520	-10.5%	81	0.5%	5.3%	4.8%
SMB	962	-6.7%	113	-26.9%	11.7%	14.9%
SKH	1,426	5.5%	78	14.9%	5.5%	5.0%

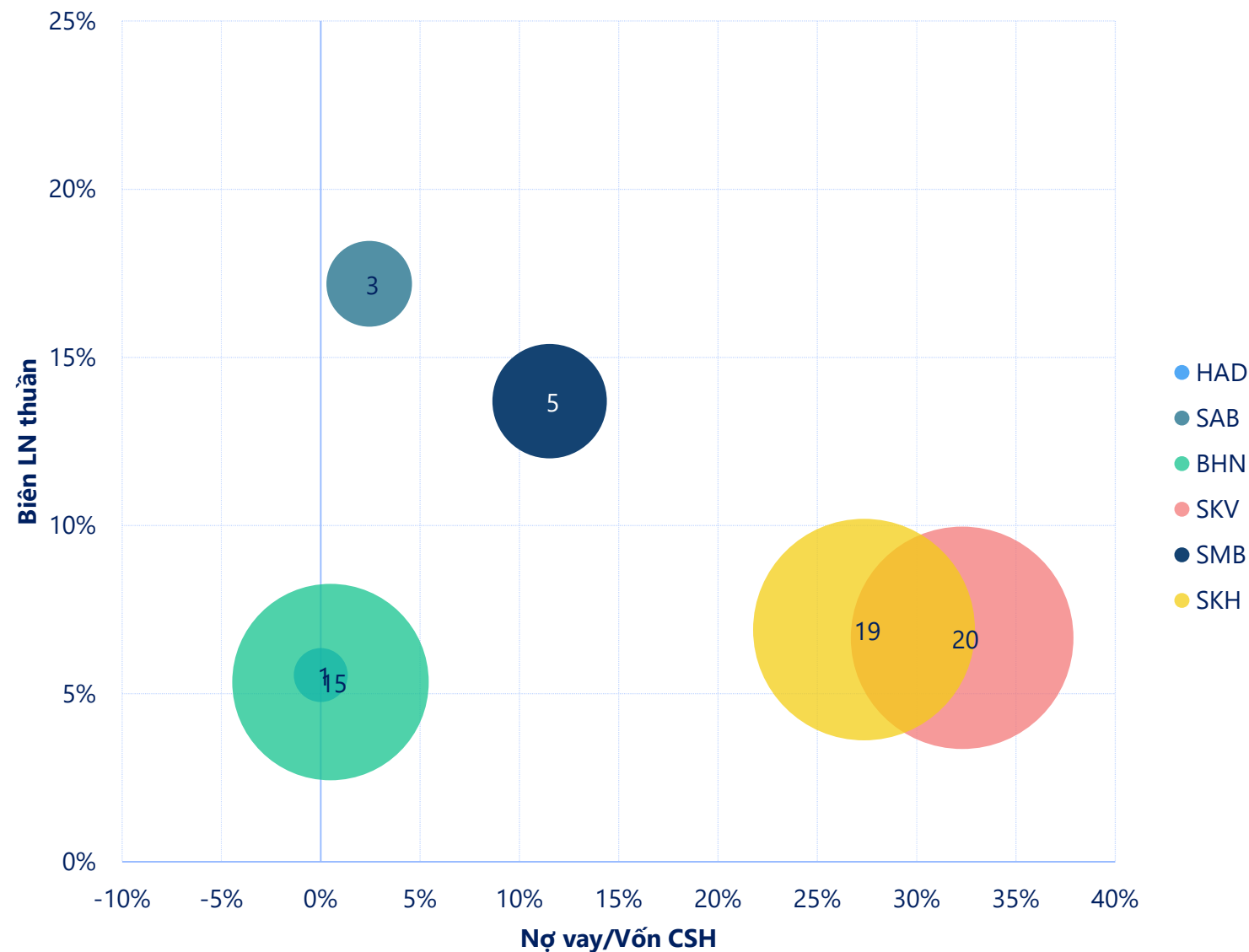
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)